

PHÓ TỪ PHỦ ĐỊNH 没(有) VÀ THỜI GIAN, THỜI THÁI

NEGATIVE ADVERB 没(有) AND TIME, TENSE

VÕ THỊ MINH HÀ

(TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: Negative Adverb 没(有) have a high frequency of use in Chinese. Many scholars argue that, 没(有) depending on the time factor e.g., the past, present, future. However, through corpus analysis studies, the article has shown that, 没(有) when combined with action verbs (*) creates negative semantic functions act occurred. Corresponding same time ensuring projection is realistic to say, action that 没(有) is negative action has occurred or has been completed, whether past, present or future. The use of 没 fully comply "tense" and not follow "time".

Key words: negative adverb; 没(有); time; tense.

1. Trong một số lượng ít ỏi phó từ phủ định của tiếng Hán hiện đại, cùng với 不, phó từ phủ định 没(有) là một trong những phó từ phủ định có tần suất sử dụng cao nhất. Đã có không ít nghiên cứu về cách dùng và chức năng ngữ nghĩa của phó từ 没(有), song vì tính chất phức tạp của nó nên các nhà nghiên cứu vẫn chưa có được những quan điểm hoàn toàn thống nhất. Rất nhiều học giả cho rằng 没(有) có tính thời gian, tức là việc sử dụng của nó phụ thuộc vào yếu tố thời gian quá khứ, hiện tại, tương lai. Theo các tác giả Tưởng Kí (蒋琪), Kim Lập Hâm (金立鑫), 没(有) phủ định hành động xảy ra trong quá khứ. Nhà nghiên cứu ngữ pháp tiếng Hán nổi tiếng của Trung Quốc Lã Thúc Tương (吕叔湘) trong cuốn "800 từ tiếng Hán hiện đại" (现代汉语八百词) trong khi khái quát cách dùng của phó từ phủ định 不 và 没(有) cũng đã nêu lên

rằng: 没(有) dùng để thuật lại những sự việc mang tính khách quan, chỉ dùng trong quá khứ, hiện tại, không dùng trong tương lai. Ngoài ra, rất nhiều các bài phân tích, nghiên cứu trong sách báo, tạp chí đều cho thấy rằng, cách dùng 不 và 没(有) chịu ảnh hưởng của yếu tố thời gian quá khứ, hiện tại và tương lai. Điều này đồng nghĩa với việc rất nhiều các nhà nghiên cứu cho rằng, yếu tố thời gian ảnh hưởng trực tiếp tới cách dùng của phó từ phủ định 没/没有 trong tiếng Hán hiện đại. Thực tế, đây có phải là một quan niệm đúng đắn không? 没/没有 có phải chỉ được hạn chế sử dụng trong thời gian quá khứ, hiện tại và không được sử dụng trong tương lai không? Có phải 没/没有 hoàn toàn phụ thuộc vào yếu tố thời gian không?

2. Theo ý kiến của nhiều tác giả, 没/没有 chịu ảnh hưởng bởi yếu tố thời gian. Điều này có thể lí giải được qua các ví dụ thực tế có sử dụng phó từ phủ định 没(有):

(1) 昨天我没去银行取钱。

(2) 今天早上我没有吃早饭。(Thời điểm nói là vào buổi trưa trong ngày)

(3) 你在听音乐吗? 没有, 我没有听音乐, 我听课文录音呢。

(4) a. * 他将没参加这次会议。

b. 他将不参加这次会议。

Ví dụ (1a) có từ chỉ thời gian 昨天, phủ định dùng 没. Ví dụ (2) xuất hiện thời gian 今天早上, thời điểm nói làm thời điểm hiện tại,今天早上 được coi là thời gian trong quá khứ, phủ định hoạt động 吃饭, dùng 没. Ví dụ (3) có thể thấy rõ, 没 phủ định cho hành động đang diễn ra. Ví dụ (4) có sử dụng phó từ 将 biểu thị sự việc sẽ xảy ra trong tương lai, dùng 没 phủ định trong trường hợp này là sai (4a), phải dùng 不 như (4b). Như vậy, về mặt hình thức, việc sử dụng phó từ (4) có liên quan đến yếu tố thời gian: 没 thường dùng đối với những sự việc xảy ra trong quá khứ, hoặc đang diễn ra trong hiện tại. Điều này có thể lí giải được tại sao quan niệm về thời gian thường đi kèm với việc sử dụng phó từ 没. Tuy nhiên, lại có những trường hợp 没 được dùng để phủ định những hành động xảy ra trong tương lai, ví dụ:

(5) 明天八点我还没起来呢。

了 着 过

chuẩn bị

thực
hiện

tiếp diễn

kết
thúc

Trong quá trình vận động của tiếng Hán, hành động “thực hiện” có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trước “thực hiện” là “chưa thực hiện”, sau điểm “thực hiện” là hành động được

(6) 明年七月我还没有毕业呢, 得到后年七月我才毕业。

Ngoài ra, đối với những trường hợp không có bất cứ một dấu hiệu về thời gian nào, thì 没 được sử dụng căn cứ vào đâu? Ví dụ:

(7) 他没有吃冰淇淋。

(8) 我没有说话. 也没看他, 只是点点头。

Có thể tìm thấy rất nhiều ví dụ tương tự như trên. Điều này cho thấy, việc sử dụng phó từ phủ định 没? không hoàn toàn phụ thuộc vào yếu tố thời gian (mà giới nghiên cứu vẫn thường gọi là 时制). Vậy đâu là bản chất của vấn đề?

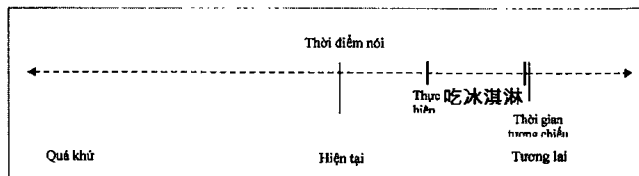
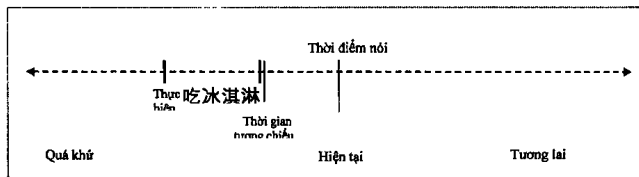
Mỗi một hành động xảy ra bao giờ cũng tồn tại cả một quá trình, bao gồm từ khâu chuẩn bị hành động, thực hiện hành động, hành động tiếp diễn đến hành động kết thúc. Chúng khác nhau một cách rõ nét đối với một quá trình hoàn chỉnh của một hành động nào đó từ lúc chưa có đến lúc có và đến lúc kết thúc. Qua đó, ta thấy trong tiếng Hán hiện đại, ba thể thực hiện, tiếp diễn và kết thúc, lần lượt tương ứng với 3 trợ từ động thái 了, 着, 过. Giai đoạn chuẩn bị trong tiếng Hán hiện đại không có trợ từ động thái tương ứng, nhưng giai đoạn này vẫn tồn tại một cách khách quan.

thực hiện, bao gồm cả tiếp diễn và kết thúc. Như vậy, có thể thấy, quá trình tiếp diễn của một hành động do động từ biểu thị trong tiếng Hán không chạy theo yếu tố thời gian quá khứ,

hiện tại, tương lai mà hoàn toàn theo diễn biến cụ thể của từng hành động. Cũng như vậy, khi phủ định các hành động trên, việc sử dụng của 没 sẽ không tuân theo thời gian (时制), mà tuân theo thời thái (时态). Tương ứng với một thời điểm bất kì nào trong diễn biến thời gian quá khứ, hiện tại, tương lai, chỉ cần hành động

được thực hiện, thì phủ định hành động ấy luôn là 没.

Từ nhận định trên, chúng ta xét một ví dụ không mang theo bất cứ dấu hiệu nào về thời gian, ví dụ (7): 他没有吃冰淇淋。 Quá trình thực hiện của 吃 từ lúc bắt đầu đến khi kết thúc diễn ra như sau:



Ba bảng trên miêu tả quá trình diễn biến của một hành động 吃. Hành động 吃 được thực hiện, tiếp diễn và kết thúc là cả một quá trình hoàn thiện, có thể được diễn ra trong thời gian bối cảnh là quá khứ, hiện tại và tương lai. Tương ứng với mỗi một quá trình có một thời

gian tương chiếu. Đối với thời gian tương chiếu này mà nói, hành động 吃 là hành động đã được thực hiện, tức là đã xảy ra. 没 phủ định quá trình này, tức là đối với thời gian tương chiếu, 没 phủ định hành động đã được

thực hiện, hay đã xảy ra hoặc đã kết thúc. Thời gian tương chiếu được đặt tại thời điểm kết thúc của hành động, không có nghĩa là đến thời điểm này, hành động mới được coi là hành động đã xảy ra (已然的事件) mà trên thực tế, tại điểm “thực hiện”, hành động 吃 đã được coi là hành động đã xảy ra rồi, vì có những hành động xảy ra nhanh, điểm thực hiện, tiếp diễn và kết thúc gần như đồng thời tại 1 điểm. Khi đó, hành động đã thực hiện đều được coi là hành động đã xảy ra.

Từ quan sát trên cho thấy, 没 phủ định hành động đã xảy ra, nó tuân theo thời thái của hành động chứ không chạy theo thời gian bối cảnh của hành động. 没 sở dĩ thường đi kèm với các từ chỉ thời gian trong quá khứ là vì điểm thực hiện thường trùng với thời điểm nói hoặc trước thời điểm nói. Khi thời điểm nói được coi là trùng với “hiện tại”, thì điểm thực hiện luôn ở trong quá khứ. Và cũng chính vì có các từ chỉ thời gian trong quá khứ nên hành động “đã xảy ra” mà 没 phủ định luôn được đảm bảo tính hiện thực.

Nếu 没 chỉ đơn thuần là phủ định các hành động xảy ra trong quá khứ hoặc hiện tại thì chỉ bằng gọi phó từ này là phó từ phủ định hành động quá khứ. Vấn đề là trong một số ít trường hợp phủ định hành động xảy ra trong tương lai, vẫn dùng được 没 (VD (5), (6)), những ví dụ này có thể được miêu tả tương tự như trong bảng 3. Tương ứng với thời gian “明天八点” và “明年七月”, “起来” và “毕业” đều đã được thực hiện, và được đảm bảo hiện thực đối với 2 thời gian tương chiếu trong tương lai này. Vì vậy, “没” vẫn phủ định hành động đã xảy ra, có thể được gọi là hiện thực trong tương lai.

3. Như vậy, có thể thấy, 没 khi kết hợp với động từ động tác (*) tạo ra chức năng ngữ

nghĩa phủ định hành động đã xảy ra (已然之语义功能). Cái gọi là 已然 chính là tương ứng với thời gian tương chiếu được bảo đảm tính hiện thực mà nói, hành động đó là hành động đã xảy ra hoặc đã hoàn thành, cho dù là trong quá khứ, hiện tại hay tương lai. Việc sử dụng của “没” hoàn toàn tuân theo yếu tố “thời thái” chứ không tuân theo yếu tố thời gian.

(*) Động từ mà bài viết này đề cập tới chỉ giới hạn trong những động từ biểu thị động tác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 吕叔湘 (1981), 《现代汉语八百词》, 商务印书馆。
2. 邓守信 (1983), 《汉语及物性关系的语义研究》, 台湾学生书局。
3. 邓守信 (2005), 《汉语语法论文集》, 文鹤出版有限公司。
4. 刘月华 (2001), 《实用现代汉语语法》, 商务印书馆。
5. 黄伯荣, 廖序东 (2000), 《现代汉语》, 高等教育出版社。
6. 聂仁发 (2001)(2), 否定词“不”与“没有”的语义特征及其时间意义, 《汉语学习》 中国语言学/汉语类中文核心期刊。
7. 白荃 (2000) (3), “不”、“没(有)”教学和 研究上的误区 _ 关于“不”、“没(有)”的意义和用法的探讨, 《语言教学与研究》。
8. 李铁根 (2003)(2), “不”、“没(有)”的用法及其所受的时间制约, 《汉语学习》 中国语言学/汉语类中文核心期刊。